

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TIẾNG ANH CỦA CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRƯỚC YÊU CẦU CỦA SÁCH GIÁO KHOA MỚI

HÀ VĂN SINH, MA.

*GV tiếng Anh khoa Ngoại ngữ - CĐSP Nha Trang*

## Phán giới thiệu

Trong phạm vi hạn chế của bài viết này tôi không có ý định đi sâu vào đánh giá toàn bộ chương trình đào tạo giáo viên ngoại ngữ phổ thông (GVNNPT) của các trường cao đẳng sư phạm (CĐSP). Bài viết chỉ tập trung vào một khía cạnh: nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ truyền đạt để duy trì các hoạt động tương tác bằng ngoại ngữ trên lớp của giáo viên (GV) nhằm đáp ứng yêu cầu của *bộ sách giáo khoa SGK mới*<sup>1</sup>.

Một trong các yêu cầu của SGK mới là việc GV phải tăng cường tối đa các cơ hội sử dụng tiếng Anh trên lớp qua các hoạt động theo cặp / nhóm. Trên thực tế GV lại ít khi sử dụng tiếng Anh vì cho rằng học sinh (HS) không đủ trình độ để hiểu. Qua quan sát giờ dạy của một số GV phổ thông và kết quả nghiên cứu trường hợp một GV cho thấy bên cạnh các hạn chế về chương trình, lịch trình và tổ chức kiểm tra đánh giá, GV chưa có khả năng cao trong việc *hiệu chỉnh ngôn ngữ truyền đạt*<sup>2</sup> để giúp HS hiểu được tiếng Anh của GV và duy trì được hoạt động giảng dạy-học tập trên lớp bằng ngoại ngữ này. Điều đáng quan tâm hơn cả là sự thiếu sót các khả năng trên xuất phát từ một chương trình đào tạo GV tiếng Anh vẫn còn có điều bất cập về nội dung và thời gian. Vì vậy, để có thể đáp ứng được yêu cầu giảng dạy tiếng Anh cho thập kỷ đầu thế kỷ XXI, không những cần có sự bổ sung về nội dung mà còn phải tăng cường thời gian dành cho môn Phương Pháp Giảng Dạy Ngoại Ngữ (PPGDNN) và các môn học liên quan trực tiếp đến năng lực giảng dạy ngoại ngữ của GV.

## Yêu cầu của Sách Giáo Khoa mới và khả năng duy trì hoạt động tương tác bằng ngoại ngữ giữa GV - HS

Theo *Dự thảo về Mục Tiêu Chương Trình Giảng Dạy Tiếng Anh ở Các Trường Phổ Thông tại Việt Nam do Dự án Chương Trình Giảng Dạy BAVE-UCLA Đại Diện cho Bộ Giáo Dục - Đào Tạo Việt Nam*<sup>3</sup>, yêu cầu về nội dung và tổ chức giảng dạy bộ SGK mới có thể được tóm tắt như sau:

### 1. Nội dung

- Ngữ liệu và các hoạt động rèn luyện phải phù hợp với hứng thú, kinh nghiệm của HS và đáp ứng các mong muốn về văn hóa — xã hội của HS.
- Ngữ liệu lựa chọn để giảng dạy trên lớp phải cung cấp các tình huống qua đó HS có thể tham gia vào các hoạt động giao tiếp cơ bản phù hợp với trình độ ngôn ngữ và môi trường sinh hoạt của HS.
- Các bài đọc-nghe, bài tập và hoạt động sử dụng cho việc rèn luyện phải là ngôn ngữ và

<sup>1</sup> English for Vietnam 6, 7, 8, 9 (Dự án BAVE - MOET), dự kiến đưa vào sử dụng đại trà ở các trường phổ thông từ năm 2002.

<sup>2</sup> Tam dịch từ thuật ngữ "input modification" sử dụng để miêu tả các biện pháp làm cho ngôn ngữ truyền đạt của GV trở nên dễ hiểu đối với HS với mục đích duy trì quá trình giao tiếp bằng ngoại ngữ giữa HV-HS. Xem chi tiết ở các sách *Classroom Second Language Development* (tác giả Ellis, R., NXB Oxford 1984), bài viết của cùng tác giả trong cuốn *Language acquisition and second/foreign language classroom* (Singapore: SEAMEO RELC, 179-211), hoặc bài viết "Learner involvement and comprehensible input" của tác giả Tsui, A. đăng trên tạp chí chuyên ngành *RELC Journal*, số 22, năm 1991, trang 44 -60.

<sup>3</sup> UCLA LRP BAVE. (1999). *Curriculum Goals for English Language Instruction in Vietnamese Secondary Schools: A Working Draft of the BAVE UCLA Curriculum Project on Behalf of The Ministry of Education and Training*. Los Angeles: UCLA Language Resource Program.

tình huống sử dụng ngôn ngữ thực tế, kết nối với nhau và tái lập trong toàn bộ chương trình để tạo cơ hội cho HS sử dụng ngôn ngữ và nâng cao sự hiểu biết về ngoại ngữ.

## 2. Tổ chức dạy-học

- GV phải tạo được hứng thú học tập cho HS qua các tình huống "thật", các công việc thú vị mang tính thử thách và đòi hỏi phải được hoàn thành bằng khả năng ngôn ngữ và kinh nghiệm cá nhân của HS.
- GV phải có sự hiểu biết đầy đủ nhu cầu và hứng thú của HS, sử dụng SGK một cách sáng tạo và đạt được mục tiêu sử dụng ngôn ngữ giao tiếp.
- GV phải có khả năng bổ sung các hoạt động hỗ trợ, tăng cường tối đa các cơ hội giao tiếp trên lớp qua các hoạt động rèn luyện theo cặp/ nhóm.
- Việc sử dụng Tiếng Anh để giao tiếp giữa GV-HS, HS-HS phải được thực hiện nhằm mở rộng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ; tiếng Việt chỉ nên sử dụng trong việc giải thích các thuật ngữ hoặc cấu trúc khó.

Trong khi SGK cũ<sup>4</sup> được biên soạn theo phương pháp cấu trúc-tình huống và thiên về rèn luyện kiến thức ngôn ngữ, thì SGK mới được biên soạn theo quan điểm giao tiếp và tập trung nhiều hơn vào việc rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ cho HS. SGK cũ và hình thức thi - kiểm tra hiện hành đã từ lâu đặt giáo viên vào tư thế người truyền đạt kiến thức ngôn ngữ một chiều hơn là người tổ chức rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ trên lớp. Tiếng Việt trở thành ngôn ngữ truyền đạt phổ biến trên lớp và tiếng Anh chỉ là thứ "ngôn ngữ trang trí" vào những lúc cần thiết phải có. SGK mới, ngược lại, yêu cầu GV cung cấp và rèn luyện cho HS ngôn ngữ giao tiếp bằng ngoại ngữ thực sự qua các hoạt động tương tác không những giữa GV-HS, mà còn giữa HS-HS.

Trong một bài tập quan sát, sinh viên (SV) năm thứ 3 trường Cao Đẳng Sư Phạm Nha Trang thu thập được các dữ liệu từ 9 tiết dạy tiếng Anh theo bộ SGK cũ của một số GVTHCS như sau:

- GV sử dụng tiếng Anh: từ 25 - 50% trong các tiết dạy cấu trúc ngữ pháp, và từ 50 - 95% ở các tiết dạy bài đối thoại.
- Các biện pháp GV sử dụng để hiệu chỉnh lời nói trong quá trình giao tiếp với HS bằng ngoại ngữ: lập lại nguyên văn lời nói với tốc độ chậm hơn (27,27%), dịch ngay câu tiếng Anh sang tiếng Việt (27,27%), nói tiếng Việt thay vì dùng tiếng Anh (18,18%), lập lại có thay đổi cách dùng từ (18,18%), dùng từ gợi ý để HS hiểu câu hỏi (9,09%).
- Hoạt động tương tác trên lớp: GV-HS (75%) và HS-HS (25%).

Các dữ liệu trên cho thấy mức độ sử dụng tiếng Anh tùy thuộc vào loại hình bài dạy. Hình thức giao tiếp chủ yếu trên lớp là giữa GV với một hoặc nhiều HS. Với loại hình giao tiếp này GV chỉ phối toàn bộ tiến trình rèn luyện và HS ít có cơ hội tập luyện. Khi HS chưa hiểu ngay lời nói bằng ngoại ngữ của GV, các GV đã hiệu chỉnh lời nói của mình chủ yếu bằng các biện pháp lập lại nguyên văn hoặc dịch ngay sang tiếng Việt. Liệu GV có thể sử dụng tiếng Anh nhiều hơn kết hợp với nhiều hoạt động tương tác tích cực hơn để HS có thêm cơ hội rèn luyện các kỹ năng giao tiếp không? Điều này còn tùy thuộc vào khả năng hiệu chỉnh lời nói trong quá trình tổ chức các hoạt động tương tác trên lớp của GV vì bản chất của quá trình giao tiếp bằng ngoại ngữ là quá trình hiệu chỉnh lời nói để duy trì quá trình đó.

Để có một cái nhìn sâu hơn về năng lực rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ cho HS và khả năng sử dụng ngôn ngữ truyền đạt bằng tiếng Anh của GV, tác giả bài viết này đã tìm hiểu mối quan hệ giữa quá trình đào tạo với khả năng sử dụng ngôn ngữ truyền đạt bằng tiếng Anh để duy trì hoạt động tương tác giữa GV và HS của một GV tiếng Anh. GV này đã tốt nghiệp CĐSP năm 1991 và ĐHSP năm 1993 (tạm gọi là GVA). Công việc tìm hiểu được bắt đầu bằng việc ghi hình một giờ học do GVA thực hiện tại một trung tâm ngoại ngữ. Lý do tác giả chọn một giờ học tại một trung tâm ngoại ngữ (TTNN) thay vì một giờ học tại trường THCS là: tại TTNN, GV sử dụng một giáo trình có yêu cầu rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ giống như SGK mới và việc sử dụng tiếng Anh trên lớp là một yêu cầu đối với các GV. Một bản sao băng ghi hình được trao cho GVA để xem lại giờ dạy của mình và một bản để tác giả phân tích. Sau đó tác giả đã trao đổi với GVA để làm rõ những ghi nhận của mình và xem GVA đã đánh giá như thế nào những vấn đề liên quan đến mục tiêu

<sup>4</sup> English 6, 7, 8, 9 do Bộ GD-ĐT chủ biên

nghiên cứu.

GVA đã cải biên một bài nghe trong giáo trình *Headway (Pre-Intermediate)*<sup>5</sup> thành một bài luyện nghe-nói cho HS đang theo học phần cuối của chương trình A (Sơ cấp). Ngôn ngữ truyền đạt của GVA trong giờ học này bao gồm các câu hỏi, hướng dẫn của GV và các nội dung liên quan đến bài nghe mà GV truyền tải đến cho HS. *Trong giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ truyền đạt của GV với những hiệu chỉnh về ngôn ngữ trong quá trình tương tác cho phù hợp với trình độ HS nhằm duy trì quá trình giao tiếp bằng ngoại ngữ giữa GV - HS được xem như một biện pháp giúp HS tiếp thu tốt ngoại ngữ đang học*<sup>6</sup>. Vì vậy, việc phân tích diễn ngôn<sup>7</sup> và phương thức tổ chức lớp học của GVA cũng sẽ giúp chúng ta có đánh giá về hiệu quả giờ dạy với mục tiêu rèn luyện kỹ năng giao tiếp của GVA.

Nhìn vào Bảng 1 chúng ta thấy GVA đã chi phối lớp học bằng thời lượng GV nói nhiều hơn HS. Số với giờ dạy của 9 GVTHCS đã nêu, GVA đã vận động HS tham gia vào quá trình giao tiếp giữa GV-HS và đã tạo điều kiện cho HS tham gia vào 46,62% lượt trao đổi. Tuy nhiên, nếu tính số lượng lời nói của GVA và HS chúng ta thấy HS chỉ đóng góp được 11% lượng ngôn từ trong quá trình giao tiếp. Hình thức giao tiếp trong đó giáo viên đóng vai trò chủ đạo như thế này đã không tạo ra được nhiều hứng thú và không khí thuận lợi cho việc động viên HS tham gia quá trình rèn luyện và đã thường xuyên gây ra một sức ép tâm lý lớn đối với HS.

**Bảng 1:** Lời nói của GV và HS

	Tổng số	GV	HS
Lượt nói	148	79 (53,38%)	69 (46,62%)
Lượng từ	1439	1283 (89%)	156 (11%)

Thông thường khi bàn về hiệu quả rèn luyện trên lớp chúng ta thường cho rằng phải giảm bớt thời gian nói của GV và tăng cường thời gian nói của HS. Điều đó hoàn toàn đúng khi chúng ta nhìn vấn đề dưới góc độ tạo cơ hội rèn luyện cho HS. Tuy nhiên, *thời lượng nói của GV cũng sẽ mang lại nhiều lợi ích khi chính nó giúp tạo ra các hoạt động tương tác hiệu quả trên lớp qua đó HS được tiếp xúc với một thứ ngôn ngữ có mức độ cao hơn khả năng đang có của mình*<sup>8</sup>. Để giúp HS hiểu, GV phải cố gắng hiệu chỉnh lời nói cho phù hợp với khả năng của HS, và việc này không những giúp cho GV phát triển kỹ năng giảng dạy mà còn tạo cho HS có thêm cơ hội được giao tiếp với GV bằng ngoại ngữ.

Tuy nhiên, qua giờ học này, chúng ta thấy khả năng hiệu chỉnh lời nói của GVA chưa cao. Để duy trì quá trình giao tiếp bằng tiếng Anh với HS, GVA sử dụng chủ yếu biện pháp lặp lại nguyên văn lời nói ban đầu (47,54%), với một số thay đổi về tốc độ lời nói (chậm hơn), nhịp điệu và ngữ điệu (ngắt nhịp ngắn hơn và có nhiều cường điệu về trọng âm và tiết tấu) (xem Bảng 2).

**Bảng 2:** Các biện pháp GV hiệu chỉnh lời nói để duy trì hoạt động tương tác bằng ngoại ngữ giữa GV và HS.

Biện pháp	Lượt sử dụng	Tỉ lệ (%)
Tự lặp lại	29	47.54
Kiểm tra việc hiểu của HS	9	14.75
Sử dụng tiếng Việt	7	11.47
Yêu cầu làm rõ ý	5	8.19
Kiểm tra việc hiểu của GV	4	6.55
Phân tích nhỏ lời nói ban đầu	3	4.91
Cung cấp từ gợi ý	2	3.27
Kiểm tra mức độ đồng ý	2	3.27

<sup>5</sup> Giáo trình do Soars, John & Liz biên soạn. (1992). NXB Oxford University Press.

<sup>6</sup> Xem Hatch, E. (1982). "Simplified input and Second Language Acquisition". In R. Anderson (Ed.), Rowley, Mass.: Newbury House. Hatch 1982 và Long, M. (1983). "Native speaker/ non-native-speaker conversation in the second language classroom". In Clarke, M. & J. Handscombe (Eds.). Washington, D.C.: TESOL.

<sup>7</sup> Tam dịch từ thuật ngữ "discourse analysis"

<sup>8</sup> Theo Harmer, J. . *How to Teach English*. NXB Longman ấn hành năm 1998.

Biện pháp sử dụng tiếng Việt (11,47%) được giáo viên sử dụng đến như một “chỗ dựa cuối cùng” khi GVA nhận thấy mọi nỗ lực hiệu chỉnh lời nói của mình không có hiệu quả và chỉ được đáp lại bằng sự im lặng của HS. Tuy nhiên, càng về sau, việc sử dụng tiếng Việt không còn là một “chỗ dựa cuối cùng” mà trở thành một biện pháp thường xuyên: GVA dịch lời nói của mình sang tiếng Việt ngay khi thấy HS không đáp ứng lại yêu cầu ban đầu hoặc tỏ vẻ không hiểu nội dung truyền đạt của GV. Rõ ràng việc sử dụng tiếng Việt thường không đòi hỏi năng lực và kinh nghiệm của GV nhưng lại là một biện pháp mà nhiều GV cho là “hiệu quả” trong việc duy trì quá trình giao tiếp giữa GV-HS trên lớp.

Như vậy, để làm cho ngôn ngữ diễn đạt của mình trở nên dễ hiểu và duy trì việc giao tiếp bằng ngoại ngữ giữa GV-HS trên lớp, GV cần phải có khả năng sử dụng nhiều biện pháp hiệu chỉnh khác nhau thay vì chỉ biết lặp lại hoặc sử dụng tiếng Việt. Hai biện pháp này hoặc cắt đứt cơ hội giao tiếp thực sự bằng tiếng Anh giữa GV với HS, hoặc không giúp cho HS hiểu thêm được ngôn ngữ truyền đạt của GV. Khả năng hiệu chỉnh lời nói của GVA chưa cao là do những nguyên nhân nào? Có phải đó là kết quả của một quá trình đào tạo chưa đầy đủ hay không?

### **Mối quan hệ giữa chương trình đào tạo và khả năng duy trì các hoạt động tương tác bằng ngoại ngữ của giáo viên THCS**

Để kiểm tra lại các phân tích từ bảng ghi hình và có một cái nhìn toàn diện về mối quan hệ giữa chương trình đào tạo và khả năng duy trì các hoạt động tương tác bằng ngoại ngữ của GVA, tác giả đã gửi đến GVA một bảng câu hỏi tìm hiểu quá trình GVA được đào tạo để trở thành một GV ngoại ngữ. Tiếp đó, tác giả đã phỏng vấn GVA để xem GVA đã đánh giá như thế nào về tiết dạy của mình, về vấn đề hiệu chỉnh lời nói và tổ chức lớp học. Sau đây là những kết luận rút ra được từ việc phân tích bảng ghi hình và trao đổi với GVA:

1. GVA không được trang bị kiến thức và kỹ năng về hiệu chỉnh lời nói và tổ chức các hoạt động tương tác trong lớp học trong quá trình được đào tạo. Những biện pháp hiệu chỉnh lời nói GVA sử dụng trong giờ học xuất phát từ tiềm thức của GV và có thể chủ yếu qua ảnh hưởng các giờ học mà các giáo viên CĐSP đã tạo ra. GVA không có khái niệm rõ ràng về hầu hết các đề mục liên quan đến lý thuyết về khả năng tiếp thu ngoại ngữ.
2. Trong 5 năm được đào tạo trở thành một GV tiếng Anh (3 năm ở CĐSP và 2 năm ở ĐHSP), GVA được học môn PPGDTA với một thời lượng rất nhỏ so với toàn bộ chương trình đào tạo (6%, xem Bảng 4). Môn học này bao gồm các kỹ thuật cụ thể về dạy phát âm, từ vựng, ngữ pháp, các kỹ năng nghe-nói-đọc-viết và về soạn giáo án. Năm thứ 3 ở CĐSP GVA được tham gia một đợt thực tập sư phạm kéo dài 6 tuần tại một trường THCS. Trong 2 năm tiếp theo ở ĐHSP GVA được bổ sung thêm kiến thức về kỹ thuật giảng dạy kiến thức và kỹ năng tiếng Anh. Năm 1997 GVA được tham gia một đợt bồi dưỡng về “Soạn Giáo án”. Vào thời điểm tham gia vào nghiên cứu này GVA đã trải qua nhiều năm tham gia giảng dạy ở bậc THCS, PTTH và cả chương trình bồi dưỡng tiếng Anh cho nhiều đối tượng khác nhau. Những điểm mạnh và yếu của GVA qua giờ học được phân tích trên cho thấy bên cạnh sự thiếu sót của chương trình đào tạo còn có sự tiếp thu theo tiềm thức các hình mẫu giảng dạy ngoại ngữ tốt từ các giáo viên mà GVA đã có cơ hội được học.

Khi trao đổi với tác giả bài viết này về các phân tích trên, GVA đã cho rằng:

1. Nếu sự hiểu biết về các biện pháp hiệu chỉnh lời nói trong việc duy trì hoạt động tương tác trên lớp học giúp GV đạt được hiệu quả cao, thì chương trình PPGDTA của trường CĐSP cần phải được bổ sung. Nếu chỉ dạy cho SV các kỹ thuật giảng dạy cụ thể thì khi ra trường SV không thể đánh giá được hiệu quả giảng dạy của chính mình và khó tạo ra được hiệu quả trong công việc giảng dạy ngoại ngữ theo quan điểm giao tiếp.
2. Sự thành công hay thất bại khi giảng dạy ngoại ngữ sau khi tốt nghiệp tùy thuộc vào quá trình phát triển kỹ năng ngoại ngữ trong quá trình được đào tạo. Quá trình giảng dạy các bộ môn rèn luyện kỹ năng cũng như kiến thức ngôn ngữ của các GVCDSP và ĐHSP cũng đã góp phần đào tạo kỹ năng giảng dạy cho các GV tương lai. Tuy nhiên, bộ môn PPGDTA vẫn đóng một vai trò rất quan trọng trong việc hình thành kiến thức và kỹ năng giảng dạy cho SV.

GVA cũng đề cập đến những hạn chế về thời gian, động cơ học tập và khả năng về ngôn ngữ của HS mà theo GVA đã dẫn đến việc GV phải sử dụng nhiều tiếng Việt trên lớp. Nếu cố gắng tạo

ra nhiều cơ hội sử dụng tiếng Anh trên lớp, GV sẽ không có đủ thời gian hoàn thành các mục tiêu học tập do chương trình quy định. Bài kiểm tra học kỳ và cuối năm tập trung vào kiến thức ngôn ngữ cũng làm cho HS ít quan tâm đến việc rèn kỹ năng giao tiếp.

Rõ ràng bên cạnh những hạn chế xuất phát từ chương trình, từ SGK và cách thức đánh giá hiện nay còn có sự thiếu sót từ phía chương trình đào tạo. Vì vậy, bên cạnh việc cải tiến thời gian và nội dung đào tạo, cần phải có những thay đổi về công tác quản lý và tổ chức kiểm tra đánh giá cho phù hợp với mục tiêu của SGK mới.

**Nội dung chương trình và phương thức đào tạo đáp ứng yêu cầu giảng dạy ngoại ngữ ở các trường phổ thông cho thập kỷ đầu thế kỷ XXI**

**1. Bộ môn PPGDNN ở trường sư phạm cần có một chuyên đề thực tiễn về “Khả năng tiếp thu ngoại ngữ”<sup>9</sup>**

Có thể nhận thấy việc giảng dạy môn PPGDNN hiện nay đang thiên về việc giảng dạy các kỹ thuật cụ thể hơn là giúp SV có hiểu biết đầy đủ về bản chất của quá trình dạy và học ngoại ngữ (xem Bảng 3). Để có thể giúp GV kết hợp được việc tổ chức các hoạt động tương tác trên lớp với hiệu quả của ngôn ngữ truyền đạt bằng ngoại ngữ, cần phải bổ sung một số vấn đề thực tiễn về “Khả Năng Tiếp Thu Ngoại Ngữ” (KNTTNN) vào chương trình PPGDNN.

Tuy là một bộ môn nghiên cứu còn non trẻ (ra đời vào khoảng cuối thập niên 60<sup>10</sup>) so với lịch sử phát triển của ngành phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, các nghiên cứu về KNTTNN đã đóng góp những kết luận thực tiễn cho công tác tổ chức dạy và học qua phân tích:

- tác động của quá trình dạy học đối với khả năng tiếp thu một ngoại ngữ
- các yếu tố chi phối khả năng tiếp thu ngoại ngữ (yếu tố xã hội, ngôn ngữ truyền đạt và hoạt động tương tác, khả năng ngôn ngữ, giao thoa giữa ngoại ngữ đang học và tiếng mẹ đẻ, quá trình nhận thức)
- bản chất của ngoại ngữ trong giai đoạn phát triển
- tính cá thể của quá trình tiếp thu ngoại ngữ.

Bảng 3: Môn PPGDNN ở các trường CĐSP hiện nay | Tổng số học phần: 11/179 (6%)<sup>11</sup>

Core subjects	Content	Length
Introduction to TEFL Methodology	Chapter 1: Foreign Language Teaching Methodology (Introduction, Defining Methodology; A brief history of language teaching) Chapter 2: The Nature of LT and CLT (The history of nature of language, Theory of language learning, The communicative approach; Teacher roles and learner roles)	30 classes (of 45 minutes), including seminars & tests
Techniques in Teaching English as a Foreign Language (I)	Chapter 1: Basic Language Teaching Skills (Presenting & practising vocabulary, structures, grammar points, Conducting meaningful drills, Using pair & group work; Elicitation techniques) Chapter 2: The Standard Lesson Type (Exploiting the text & dialogue; Using the blackboard; Making and using simple teaching aids; Planning lessons) Chapter 3: Introducing Variety into Language Teaching and Learning (Games, songs & rhymes; Revision & homework; Improving pronunciation)	45 classes (of 45 minutes), including seminars & tests
Techniques in Teaching English as a Foreign Language (II)	Chapter 1: Developing Receptive Skills (Encouraging Creative Language Use; Developing Listening & Reading Skills) Chapter 2: Developing Productive Skills: Writing & Oral Skills	60 classes (of 45 minutes), including seminars & tests

<sup>9</sup> Tam dịch từ **Second Language Acquisition (SLA)**, một bộ môn nghiên cứu về các quá trình con người phát triển trình độ ngoại ngữ/ hoặc ngôn ngữ thứ 2 nhằm rút ra những kết luận có ích cho việc giảng dạy ngoại ngữ (định nghĩa của Richards, J.C. và một số tác giả khác trong cuốn *Dictionary of Language Teaching and Applied Linguistics*. NXB Longman ấn hành năm 1985, trang 325)

<sup>10</sup> xem *The Study of Second Language Acquisition* của tác giả Ellis, R., do NXB Oxford University Press ấn hành năm 1994.

<sup>11</sup> Theo *Chương Trình Chi Tiết các Môn Học/ Học Phần Tiếng Anh - Đào tạo giáo viên Trung học cơ sở Môn tiếng Anh - Trình độ Cao đẳng sư phạm (Dự thảo)*. Bộ GD-ĐT 1999.

Những vấn đề thực tiễn trên giúp cho các GVNN có những quyết định phù hợp trong việc biên soạn giáo trình, chuẩn bị ngữ liệu giảng dạy, tổ chức giờ học và đặc biệt khả năng đánh giá hiệu quả giảng dạy<sup>12</sup> thông qua việc phân tích ngôn ngữ truyền đạt của GV và hoạt động tương tác trên lớp.

Đã có không ít công trình nghiên cứu ghi nhận rằng trong bất kỳ lớp học nào, ngôn ngữ diễn đạt của GV cũng đóng một vai trò quan trọng, đặc biệt trong các lớp học ngoại ngữ, khi ngôn ngữ truyền đạt của GV vừa là môi trường tập luyện vừa là thông tin. Những biện pháp GV dùng để hiệu chỉnh lời nói - bao gồm lời giải thích, câu hỏi, lời hướng dẫn, và thông tin phản hồi - đã đóng một vai trò quan trọng không những trong việc quản lý hiệu quả lớp học mà còn thúc đẩy quá trình tiếp thu và sử dụng ngoại ngữ ở HS.<sup>13</sup> Vì vậy, nếu được đưa vào chương trình PPGDNN, bộ môn này sẽ giúp SV phát triển kiến thức và kỹ năng quan sát, phân tích và đánh giá giờ dạy của chính mình bằng cách phân tích từ góc độ lý thuyết phương pháp đang thực hành và thực hành phương pháp mà họ đang phân tích ở góc độ lý thuyết<sup>14</sup>.

Nói tóm lại, KNTTNN sẽ giúp SV có khả năng phân tích hiệu quả sử dụng các phương pháp - kỹ thuật giảng dạy của chính mình và việc đưa ra những quyết định hợp lý khi chọn các nội dung và kỹ thuật giảng dạy phù hợp với HS cụ thể<sup>15</sup>.

Đáng tiếc là hiện nay KNTTNN chỉ đang được giảng dạy trong chương trình đào tạo sau đại học. Trong khi đó không phải GV nào cũng có cơ hội học tiếp. Tại một số ít trường đại học ở Việt Nam (ví dụ ĐHSP Huế), bộ môn này cũng đã bắt đầu đưa vào giảng dạy nhưng chưa khai thác được tính thực tiễn của nó trong việc giúp SV đánh giá khả năng giảng dạy của mình. Vì vậy, nếu không có điều kiện tự nâng cao trình độ, SV chỉ sẽ tiếp tục con đường nghề nghiệp một cách máy móc.

Theo cách nói của Prabhu<sup>16</sup> thì chương trình PPGDTA hiện hành của các trường CĐSP còn nặng về các "quy trình trang bị" hơn là "quy trình tạo năng lực" cho SV. Với "quy trình trang bị" SV được cung cấp kiến thức và kỹ năng mà họ cần đến khi ra trường. "Quy trình tạo năng lực", ngược lại, trao cho SV cơ hội và sự hỗ trợ cần thiết để đánh giá tiềm năng của mình. Trong công tác đào tạo GV, chỉ có "quy trình tạo năng lực" mới thực sự thúc đẩy được ý thức hoạt động nghề nghiệp và nâng cao khả năng hiểu được việc giảng dạy của bản thân người GV và khả năng liên kết lý thuyết với các vấn đề thực tiễn<sup>17</sup>.

Theo tác giả của bài viết này, muốn xây dựng và thực hiện một chương trình đào tạo GVNNPT có hiệu quả, chúng ta phải nhắm đến cả hai quy trình: "quy trình trang bị" sẽ giúp SV giải quyết các công việc giảng dạy hàng ngày và "quy trình tạo năng lực" chuẩn bị cho SV tiếp tục con đường phát triển nghề nghiệp trong tương lai. Vì vậy, KNTTNN cần có một vị trí trong chương trình đào tạo GVNNPT tại các trường sư phạm ngoại ngữ. Trong đợt Hội Thảo về GDĐT do Dự án Đào Tạo Việt Nam — Australia (VAT) tổ chức tại Đà Lạt vào tháng 11/2000 cho gần 20 trường CĐSP trong cả nước, tác giả có tiến hành thăm dò về chương trình PPGDTA ở một số trường và nhận thấy rằng bên cạnh một số bất hợp lý về sắp xếp chương trình giảng dạy và thời

<sup>12</sup> xem *The Study of Second Language Acquisition* của tác giả Ellis, R., do NXB Oxford University Press ấn hành năm 1994 và *Principles of Language Learning and Teaching* của tác giả Brown, H.D., do NXB Prentice Hall Regents ấn hành năm 1994.

<sup>13</sup> xem Nunan, D. trang 7 sách *Language Teaching Methodology — A textbook for teachers*. NXB Prentice Hall, ấn hành năm 1991.

<sup>14</sup> Theo Kumaravadevelu, B. trang 473. trong bài viết "Critical Classroom Discourse Analysis". Tạp chí chuyên ngành *TESOL Quarterly*, số 33, trang 453 - 484.

<sup>15</sup> Theo Ellis, R. trang 4. Quyển *The Study of Second Language Acquisition*, do NXB Oxford University Press ấn hành năm 1994.

<sup>16</sup> bài báo cáo "Language education: equipping or enabling" tại Hội nghị Regional Language Centre Seminar ở Singapore tháng 4/1987.

<sup>17</sup> Theo Woodward, T. trang 141. *Models and Metaphors in Language Teacher Training- Loop input and other strategies*. NXB CUP ấn hành 1991.

lượng thì không trường nào có đưa bộ môn KNTTNN vào giảng dạy một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

Học phần "Nhập Môn Phương Pháp Giảng Dạy NN" theo Chương Trình Chi Tiết Các Môn Học/ Học Phần Tiếng Anh (Dự thảo 1999) của Bộ GD-ĐT có quy định một nội dung với tên gọi "Theory of language learning"<sup>18</sup> (xem Bảng 3). Đây có thể là một nội dung, theo ý người viết chương trình này, có đề cập đến những vấn đề liên quan đến KNTTNN. Tuy nhiên, việc chuyển tải toàn bộ nội dung học phần này đến cho SV trong vòng 30 tiết dạy là một điều không thể thực hiện được.

Trong số các tài liệu tham khảo có ghi trong dự thảo, *Language Teaching Methodology* (A textbook for language teachers)<sup>19</sup> là cuốn sách tham khảo về PPGDNN có kết hợp với KNTTNN. Tác giả cuốn sách này có đề cập đến hầu hết các vấn đề về KNTTNN và trong mối quan hệ với việc chọn lựa nội dung và tổ chức giảng dạy kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ. Đây là một cuốn sách tham khảo hay và cần thiết cho các GV phương pháp. Tuy nhiên, việc sử dụng nó trong việc giảng dạy cho SV sẽ gặp một khó khăn lớn: trình độ ngôn ngữ của SV. Năm 1999 tác giả của bài viết này đã sử dụng cuốn sách này như 1 tài liệu tham khảo cho SV năm thứ 4 và đã không đạt được hiệu quả như mong muốn do trình độ ngoại ngữ của SV chưa đủ để hiểu hết nội dung của sách.

Vì vậy, nếu muốn đưa nội dung KNTTNN vào bộ môn PPGDNN, cần biên soạn lại nội dung sao cho đơn giản và gắn liền với quá trình quan sát giờ học ở phổ thông và việc tập giảng của SV. Nội dung của học phần này sẽ bao gồm: xây dựng chương trình học theo hướng lấy học viên làm trung tâm, lưu ý đến tính cá thể của lớp học, phân tích và đánh giá hiệu quả truyền đạt và phản hồi của GV, và cách thức tổ chức các hoạt động giao tiếp có hiệu quả trên lớp. Việc trang bị và tập luyện các kỹ thuật giảng dạy cụ thể sẽ được thực hiện trên cơ sở lý luận của KNTTNN.

### **2. SV phải có cơ hội tập đánh giá hiệu quả giảng dạy trên lớp của mình ngay trong quá trình được đào tạo**

Biện pháp hiệu quả nhất trong việc trang bị cho SV sự hiểu biết và kỹ năng đánh giá lời nói và tổ chức lớp học là tạo điều kiện cho SV phân tích giờ dạy của chính họ và của các GV khác.

Trong quá trình trao đổi với tác giả, GVA tỏ ra rất quan tâm đến các thuật ngữ dùng để miêu tả các biện pháp GVA đã làm cho tiếng Anh của mình trở nên dễ hiểu với HS và cách thức tổ chức các hoạt động tương tác trên lớp. Mặc dù không có đủ thời gian để trao đổi nhiều về những kỹ thuật hiệu chỉnh lời nói và làm thế nào để xử lý các trường hợp cụ thể trong giờ dạy của GVA, GVA đánh giá rằng cơ hội để phân tích lời nói của mình và cách thức tiến hành giờ học vừa qua rất bổ ích cho GV.

Theo ý kiến của tác giả, trong lúc máy quay phim vẫn còn là một thứ hàng hóa xa xỉ trong nhà trường, việc ghi hình một số giờ giảng của GV với mục đích giúp GV tự đánh giá hiệu quả giảng dạy của mình cũng không phải là một việc không thể thực hiện được. Phương tiện giảng dạy này không thể thiếu khi phương thức đào tạo giáo viên được xác định theo hướng *gắn liền việc trang bị kiến thức giảng dạy với quan sát đánh giá hiệu quả của việc vận dụng các kiến thức và kỹ năng giảng dạy trong suốt quá trình đào tạo*<sup>20</sup>.

### **3. Công tác đào tạo không phải chỉ là công việc của giáo viên phương pháp, mà phải cùng là kết quả của cả một quá trình SV được học tập ở tất cả các phân môn ngoại ngữ**

Cơ hội được thường xuyên tiếp xúc với các biện pháp hiệu chỉnh lời nói của các giảng viên là một điều kiện hết sức có ý nghĩa đối với SV trong 3 hoặc 4 năm được đào tạo tại trường sư phạm.

<sup>18</sup> xem trang 52, 53

<sup>19</sup> tác giả Nunan, D. NXB Prentice Hall, 1991

<sup>20</sup> Phương thức đào tạo này đang được ủng hộ bởi nhiều chuyên gia đào tạo GVNN trên thế giới như Seaman, A. (qua bài viết *Using a Program Evaluation Project for Critical Reflection in Teacher Education* đăng trên *Teacher Education Interest Section Newsletter*, Tập 16, số 1, tháng 10/2000), Woodward, T. (qua cuốn *Models and Metaphors in Language Teacher Training- Loop input and other strategies*. NXB CUP ấn hành 1991), và Wallace, M.J. (qua cuốn *Training Foreign Language Teachers — A reflective approach*. NXB Cambridge University Press 1991)

Vì những giờ học ngoại ngữ với các giảng viên có khả năng nói trên sẽ là những bài học quý giá cho con đường rèn luyện nghiệp vụ sư phạm của SV. Trong một cuộc họp gần đây tại một trường cao đẳng sư phạm, đề nghị đưa vào tiêu chuẩn đánh giá 1 tiết dạy hay của GVCDSP là "tiết dạy phải là một minh họa của 1 giờ học mẫu đầy hiệu quả" đã được nhiều người ủng hộ.

Một giờ dạy mẫu có hiệu quả ở đây có thể hiểu là một tiết học qua đó GV đã chứng tỏ được khả năng hiệu chỉnh lời nói của mình và đã tạo ra được những hoạt động tương tác tạo ra một môi trường sử dụng ngôn ngữ thật sự. Trong một chương trình đào tạo với 56% thời gian dành cho việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao kiến thức ngôn ngữ (xem Bảng 4), việc SV được học tất cả các giờ học ngoại ngữ có hiệu quả như nêu trên đã là một đóng góp của tất cả giảng viên sư phạm trong quá trình đào tạo GVNN.

#### Cần tăng thêm thời gian cho bộ môn PPGDNN ở THCS

Bảng 4 cũng cho chúng ta thấy trong tổng số 179 học phần của chương trình CDSP 3 năm, môn PPGDNN chỉ chiếm có 6% (11 học phần). Với quỹ thời gian nói trên SV không có đủ cơ hội được trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng GDNN và khả năng đánh giá hiệu quả giảng dạy. Là một GV dạy môn PPGDTA ở một trường cao đẳng sư phạm, tác giả bài viết này luôn luôn có cảm giác mình không thể làm tròn được nhiệm vụ giúp các SV của mình trở thành các GVNNPT giỏi khi những vấn đề về giảng dạy ngoại ngữ ở THCS (chương trình, giáo trình, tổ chức lớp học) chưa được tìm hiểu cặn kẽ, SV chưa được trang bị "đủ" kiến thức và kỹ năng giảng dạy chỉ vì một lý do là quỹ thời gian dành cho bộ môn quá eo hẹp.

Bảng 4: Chương trình đào tạo GVTA cho THCS <sup>21</sup>— Tổng số học phần: 179

Khối kiến thức		Môn học	Số học phần.	Tỉ lệ
Giáo dục đại cương		Giáo dục thể chất Giáo dục quốc phòng Kinh tế chính trị Mác-Lênin Chủ nghĩa XHKH Lịch sử Đảng Tư tưởng Hồ Chí Minh Tin học cơ sở Dẫn luận ngôn ngữ Cơ sở văn hóa Việt Nam Tiếng Việt thực hành	41	23%
Giáo dục chuyên nghiệp	Cốt lõi sư phạm	Tâm lý học đại cương, Tâm lý lứa tuổi & SP, Giao tiếp sư phạm, GD học đại cương, Hoạt động DH ở THCS, Hoạt động GD ở THCS, PPNC Khoa học GD, Kiến tập SP	21	12%
	Phương pháp giảng dạy NN ở THCS	Nhập môn PPGDTA Kỹ thuật GDTA Kiểm tra đánh giá trong GDNN Thực tập sư phạm tốt nghiệp	11	6%
	Tiếng Anh	TA thực hành, Nghe hiểu, Đọc hiểu, Diễn đạt nói, Diễn đạt viết, Dịch, Ngữ pháp, Ngữ âm, Âm vị học, Từ vựng-ngữ nghĩa, Lịch sử văn học, Văn hóa-văn minh	6	3%
			100	56%
	Ngoại ngữ 2			

Sẽ là một sai lầm nếu cho rằng dạy THCS không cần đến nhiều kiến thức và kỹ năng NN và nghiệp vụ giảng dạy NN như ở THPT. Cần phải nhớ rằng HSPTTH có học tốt ngoại ngữ hay không còn tùy thuộc vào thói quen sử dụng ngoại ngữ, hứng thú và kết quả học tập ngoại ngữ ở THCS. GVNN ở THCS cũng cần phải có đủ thời gian để nắm vững kiến thức ngoại ngữ và phương pháp giảng dạy ngoại ngữ đó một cách thấu đáo như một GVPTTH.

<sup>21</sup> Theo Chương Trình Chi Tiết các Môn Học/ Học Phần Tiếng Anh - Đào tạo giáo viên Trung học cơ sở Môn tiếng Anh — Trình độ Cao đẳng sư phạm (Dự thảo). Bộ GD-ĐT 1999.



## Kết luận

Hiệu quả của một giờ học ngoại ngữ theo quan điểm giao tiếp tùy thuộc nhiều vào khả năng hiệu chỉnh lời nói để duy trì các hoạt động tương tác trên lớp của GV. Những giờ học được quan sát cho thấy các GV chưa đạt được khả năng này do hai lý do: một phần là thiếu sót của chương trình đào tạo và một phần do hạn chế của chương trình SGK cũ. Nếu SGK mới đáp ứng được tình hình phát triển kinh tế xã hội theo hướng toàn cầu hóa hiện nay thì việc còn lại của những nhà sư phạm ngoại ngữ là cải tiến chương trình đào tạo.

Việc phân tích hiệu quả giảng dạy của một số tiết dạy trên chắc chắn không thể cung cấp đủ thông tin cho việc đánh giá một chương trình đào tạo. Tuy nhiên, nếu kết hợp với việc xem xét chương trình và thời gian đào tạo hiện nay với yêu cầu của SGK mới, có thể kết luận rằng các trường CĐSP phải cải tiến chương trình đào tạo theo hướng vừa trang bị cho SV các kỹ năng giảng dạy cần thiết khi SGK mới được đưa vào sử dụng đại trà ở THCS, vừa phải trang bị cho SV kiến thức và kỹ năng đánh giá hiệu quả giảng dạy của chính mình. Năng lực giảng dạy của GV được hình thành không những thông qua bộ môn PPGDNN cải tiến mà còn phải từ tất cả những giờ học nhằm nâng cao kiến thức và rèn luyện kỹ năng ngoại ngữ. Vì vậy, việc cải tiến chương trình đào tạo không phải chỉ là công việc của các nhà quản lý chương trình hay giáo viên phương pháp, mà phải là công việc của cả một tập thể sư phạm, từ Bộ GD-ĐT đến các trường sư phạm và GVNNPT.